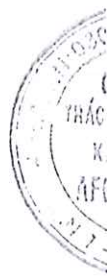


TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Tổng Công ty Mía đường II – Công ty TNHH một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300673461 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận như sau:

Đăng ký thay đổi	Ngày	Nội dung thay đổi
Lần thứ nhất	22 tháng 4 năm 2011	Thông tin về chủ sở hữu
Lần thứ hai	18 tháng 6 năm 2013	Bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ
Lần thứ ba	06 tháng 6 năm 2014	Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (08) 3940 0653
- Fax : (08) 3826 0535

Công ty có các chi nhánh như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
01	Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Nhà máy cồn Xuân Lộc	Ấp 3, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai

2. Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Văn Đông	Chủ tịch	30/05/2013
Ông Tống Thông	Phó chủ tịch	30/05/2013
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên/ Tổng Giám đốc	30/05/2013
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Thành viên	27/06/2016
Bà Đặng Thị Tuyết Nhung	Thành viên	27/06/2016

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Hà	Trưởng ban	30/05/2013
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	30/05/2013
Ông Hoàng Xuân Biên	Thành viên	27/06/2016

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Tổng Giám đốc	24/06/2013
Ông Nguyễn Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc	26/06/2013
Ông Tống Thông	Phó Tổng Giám đốc	10/08/2015
Bà Đặng Thị Tuyết Nhung	Kế toán trưởng	26/06/2013

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Văn Đông (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013).

Ông Lê Văn Đông đã ủy quyền cho bà Bùi Thị Thanh Trà ký Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 8 năm 2013.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY MIA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÙI THỊ THANH TRÀ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÙI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2017

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

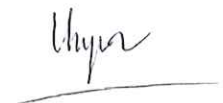
Ngày 30 tháng 6 năm 2017

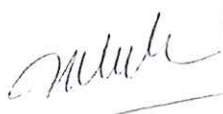
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		431.225.439.139	443.696.268.850
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	138.868.110.711	182.261.558.262
Tiền	111		1.368.110.711	861.558.262
Các khoản tương đương tiền	112		137.500.000.000	181.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	12.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	-	12.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.812.397.743	231.094.663.458
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	160.783.204.172	91.374.776.596
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	65.962.168.014	99.827.446.325
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	20.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	9.067.025.557	9.892.440.537
Hàng tồn kho	140	5.7	35.492.919.724	17.712.025.672
Hàng tồn kho	141		35.492.919.724	17.712.025.672
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.052.010.961	628.021.458
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.11	1.052.010.961	628.021.458
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.584.905.517	324.909.422.200
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.184.357.000	13.131.532.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	13.182.357.000	11.129.532.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	2.002.000.000	2.002.000.000
Tài sản cố định	220		50.786.396.886	53.212.938.569
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	50.786.396.886	53.212.938.569
Nguyên giá	222		111.911.714.427	112.359.671.412
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.125.317.541)	(59.146.732.843)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.891.633.855	1.891.633.855
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.891.633.855	1.891.633.855
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	256.277.317.776	256.277.317.776
Đầu tư vào công ty con	251		150.731.359.756	150.731.359.756
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		105.957.219.227	105.957.219.227
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.592.500.000	34.592.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.003.761.207)	(35.003.761.207)
Tài sản dài hạn khác	260		445.200.000	396.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261		445.200.000	396.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		755.810.344.656	768.605.691.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		42.614.555.903	41.374.263.136
Nợ ngắn hạn	310		42.614.555.903	41.374.263.136
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	13.640.030.960	22.256.811.938
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.516.619.587	2.525.836.176
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.276.509.912	7.300.592.214
Phải trả người lao động	314		1.867.956.260	5.252.008.206
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	17.564.883.116	442.428.272
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.13	4.748.556.068	3.596.586.330
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		713.195.788.753	727.231.427.914
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	713.195.788.753	727.231.427.914
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		685.000.000.000	685.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		685.000.000.000	685.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.508.379.804	4.163.293.003
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.687.408.949	38.068.134.911
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.252.961.309	8.113.033.730
LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.434.447.640	29.955.101.181
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		755.810.344.656	768.605.691.050


NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
 Người lập biểu


ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
 Kế toán trưởng

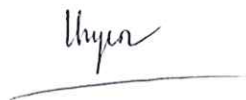

BÙI THỊ THANH TRÀ
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2017

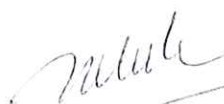
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	318.032.613.525	296.841.392.341
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		318.032.613.525	296.841.392.341
Giá vốn hàng bán	11	6.2	312.009.116.507	292.001.645.150
Lợi nhuận gộp	20		6.023.497.018	4.839.747.191
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.325.510.269	10.383.759.905
Chi phí tài chính	22	6.4	250.355.820	65.163.889
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	6.5	381.019.190	482.991.344
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	6.488.874.920	7.890.245.735
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		8.228.757.357	6.785.106.128
Thu nhập khác	31	6.7	60.122.875	1.898.955.000
Chi phí khác	32	6.8	176.154.736	-
Lợi nhuận khác	40		(116.031.861)	1.898.955.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.112.725.496	8.684.061.128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.11	1.678.277.856	1.879.738.853
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.434.447.640	6.804.322.275



NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng



BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.112.725.496	8.684.061.128
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.269.010.120	2.272.930.611
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	-	(2.716.027.770)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	66.740	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.503.736.914)	(4.827.661.078)
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.878.065.442	3.413.302.891
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(35.141.723.788)	44.198.885.815
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(17.780.894.052)	(50.305.488.410)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(11.810.549.797)	43.134.255.628
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(49.200.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.741.926.030)	(2.387.045.622)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.355.596.063)	(715.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70.001.824.288)	37.338.170.302
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(71.575.000)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.052.825.000)	(13.675.572.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	22.000.000.000	5.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.031.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.661.268.477	6.985.552.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.608.443.477	10.269.405.461
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(13.700.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(43.393.380.811)	33.907.575.763
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	182.261.558.262	193.322.830.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(66.740)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	138.868.110.711	227.230.405.917



NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng



BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300673461 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017 là công nghiệp chế biến các sản phẩm cồn, CO₂; kinh doanh thương nghiệp bán buôn các sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm, nông nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính của kỳ trước.

1.6 Cấu trúc của Công ty

Các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Km 35 QL 20, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường, chế biến nông lâm sản, sản xuất phân bón vi sinh tổng hợp, trồng cây mía, sản xuất điện	86,48	86,48
Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương	1472 Lê Hồng Phong, Khu 5, Phường Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày; chăn nuôi bộ sữa.	50,11	50,11

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Ấp 4, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các loại men thực phẩm và chất phụ gia làm bánh mì và các loại bánh khác	34,00	34,00
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Thôn Lương Phước, Xã Hòa Phú, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất kinh doanh công nghiệp chế biến đường, mật và các sản phẩm sau đường	21,49	21,49
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Thị trấn Hiệp Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh đường, các sản phẩm sau đường: cồn, rượu và các chế phẩm từ đường mía	21,76	21,76

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Nhà máy cồn Xuân Lộc	Ấp 3, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 109 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ). Tỷ giá tại ngày 30/06/2017: 22.700 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu và thành phẩm, thực tế đích danh đối với hàng hóa và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 08

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.14 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm/ Quốc tịch	Quan hệ
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Việt Nam	Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng	Việt Nam	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt – VND	281.299.056	108.790.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	1.011.062.663	676.952.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	75.748.992	75.815.732
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	137.500.000.000	181.400.000.000
	138.868.110.711	182.261.558.262

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 3.336,96 USD tương đương 75.748.992 VND.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2017 Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	01/01/2017 Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng				-
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	01/01/2017 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	130.430.080.201	-	(*)	130.430.080.201	-	
Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương	20.301.279.555	-	(*)	20.301.279.555	-	
	150.731.359.756	-		150.731.359.756	-	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh						
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	66.233.442.230 (22.507.577.254)		(*)	66.233.442.230 (22.507.577.254)		(*)
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	27.227.593.044	-	(*)	27.227.593.044	-	(*)
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	12.496.183.953 (12.496.183.953)		(*)	12.496.183.953 (12.496.183.953)		(*)
	105.957.219.227 (35.003.761.207)			105.957.219.227 (35.003.761.207)		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty cổ phần	34.592.500.000	-	(*)	34.592.500.000	-	(*)
	34.592.500.000	-		34.592.500.000	-	
	291.281.078.983 (35.003.761.207)			291.281.078.983 (35.003.761.207)		

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập/ hoàn nhập vào cuối năm tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết:

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn góp theo Giấy chứng nhận vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp/ điều lệ %
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 3600236943 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp	100.424.284.738	34,00
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100110738 chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp	46.700.000.000	21,76
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400118317 chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp	68.000.000.000	21,49

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	5.714.206.778	1.386.839.523
Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương	7.580.500.000	14.480.500.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	136.655.343.101	19.131.271.001
Các khách hàng khác	10.833.154.293	56.376.166.072
	160.783.204.172	91.374.776.596

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	43.537.220.000	78.846.700.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tây Hòa	18.206.748.814	16.762.547.125
Các nhà cung cấp khác	4.218.199.200	4.218.199.200
	65.962.168.014	99.827.446.325

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	20.000.000.000	30.000.000.000
	20.000.000.000	30.000.000.000

Khoản cho Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn và phụ lục đính kèm, thời hạn vay đến 31 tháng 12 năm 2017, lãi suất vay là 8%/năm.

Chi tiết các khoản cho Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Hợp đồng hỗ trợ vốn Số	Ngày	Số tiền VND	Mục đích
36C/MĐII/HĐHTV	26/01/2011	10.000.000.000	Mua nguyên liệu phục vụ sản xuất
20/MĐII/HĐHTV	14/01/2014	10.000.000.000	Mua nguyên liệu phục vụ sản xuất

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương	13.182.357.000	11.129.532.000
	13.182.357.000	11.129.532.000

Khoản cho Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương vay theo Hợp đồng hỗ trợ vốn dài hạn số 315/2015/MĐII/HĐ ngày 07 tháng 9 năm 2015.

Thời hạn vay: 96 tháng.

Lãi suất vay: Theo Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Dương cho vay dự án bò sữa theo từng thời điểm.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

		30/06/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan					
Cổ tức – Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	6.590.000.000	-	6.590.000.000	-	-
Lãi chậm trả – Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	1.260.987.708	-	1.060.581.664	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác					
Phải thu khác – Nhà máy cồn	288.814.001	-	249.183.039	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	247.171.000	-	734.518.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	680.052.848	-	1.258.157.834	-	-
	9.067.025.557	-	9.892.440.537	-	-

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc thực hiện nhà máy Phú Yên	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đặt cọc dài hạn khác	2.000.000	-	2.000.000	-
	2.002.000.000	-	2.002.000.000	-

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	321.616.630	-	549.253.043	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	-	-	102.000.000	-
Thành phẩm	18.778.880.081	-	15.527.040.749	-
Hàng hóa	16.392.423.013	-	1.533.731.880	-
	35.492.919.724	-	17.712.025.672	-

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	40.191.257.004	64.678.837.212	7.489.577.196	112.359.671.412
Phân loại lại	2.242.100.949	(2.639.439.521)	397.338.572	-
Thanh lý	-	(447.956.985)	-	(447.956.985)
Tại ngày 30/6/2017	42.433.357.953	61.591.440.706	7.886.915.768	111.911.714.427
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	17.076.262.802	36.305.856.393	5.764.613.648	59.146.732.843
Phân loại lại	44.120.316	(241.416.526)	197.296.210	-
Khấu hao trong kỳ	788.557.405	1.132.720.155	347.732.560	2.269.010.120
Thanh lý	-	(290.425.422)	-	(290.425.422)
Tại ngày 30/6/2017	17.908.940.523	36.906.734.600	6.309.642.418	61.125.317.541
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	23.114.994.202	28.372.980.819	1.724.963.548	53.212.938.569
Tại ngày 30/6/2017	24.524.417.430	24.684.706.106	1.577.273.350	50.786.396.886

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2017	97.500.000	224.663.120	2.076.223.000	2.398.386.120
Tại ngày 30/6/2017	97.500.000	267.318.575	2.726.223.000	3.091.041.575

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND
Phí tư vấn khảo sát dự án Phú Yên	1.891.633.855	1.891.633.855
	1.891.633.855	1.891.633.855

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	7.803.502.730	14.453.213.650
Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	4.084.799.000	1.756.390.000
Các nhà cung cấp khác	1.751.729.230	6.047.208.288
	13.640.030.960	22.256.811.938

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	628.021.458	343.413.312	316.799.839	(1.083.294.971)	1.052.010.961	907.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.090.728.303	1.679.475.583	(6.741.926.030)	-	1.028.277.856
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.639.132	317.843.331	(328.025.532)	-	23.456.931
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	223.867.442	172.310.400	(172.310.400)	-	223.867.442
Các loại thuế khác	-	608.944.025	11.526.271	(620.470.296)	-	-
Cộng	628.021.458	7.300.592.214	2.497.955.425	(8.946.027.229)	1.052.010.961	1.276.509.912

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT hàng tiêu thụ trong nước là 5% – 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.112.725.496	8.684.061.128
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Chi phí không được trừ	278.663.786	443.893.859
Tổng thu nhập chịu thuế	8.391.389.282	9.127.954.987
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.678.277.856	1.879.738.853

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế nhà đất, tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả bên liên quan		
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – cổ tức phải trả	15.922.675.000	-
Phải trả các tổ chức cá nhân khác		
Cổ tức phải trả	1.214.665.000	12.340.000
Phải trả ngắn hạn khác	427.543.116	430.088.272
	17.564.883.116	442.428.272

5.13 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Chỉ tiêu	01/01/2017 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Tăng khác VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Quỹ khen thưởng	2.263.359.507	3.345.086.801	-	(1.893.093.063)	3.715.353.245
Quỹ phúc lợi	1.068.574.823	-	-	(184.514.000)	884.060.823
Quỹ khen thưởng của người đại diện vốn Công ty	264.652.000	-	162.479.000	(277.989.000)	149.142.000
	3.596.586.330	3.345.086.801	162.479.000	(2.355.596.063)	4.748.556.068

5.14 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm (01/01/2016)	685.000.000.000	1.922.977.725	26.096.848.462	713.019.826.187
Trích lập quỹ	-	2.240.315.278	(2.240.315.278)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.240.315.278)	(2.240.315.278)
Lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm	-	-	6.804.322.275	6.804.322.275
Chia cổ tức	-	-	(13.700.000.000)	(13.700.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	685.000.000.000	4.163.293.003	14.720.540.181	703.883.833.184
Lợi nhuận trong 6 tháng cuối năm	-	-	23.088.910.309	23.088.910.309
Điều chỉnh khác	-	-	258.684.421	258.684.421
Số dư cuối năm (31/12/2016)	685.000.000.000	4.163.293.003	38.068.134.911	727.231.427.914
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	685.000.000.000	4.163.293.003	38.068.134.911	727.231.427.914
Trích lập quỹ	-	3.345.086.801	(3.345.086.801)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.345.086.801)	(3.345.086.801)
Chia cổ tức	-	-	(17.125.000.000)	(17.125.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.434.447.640	6.434.447.640
Số dư cuối kỳ (30/6/2017)	685.000.000.000	7.508.379.804	20.687.408.949	713.195.788.753

5.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300673461 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	685.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	68.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	636.907.000.000	92,98	636.907.000.000	92,98
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty cổ phần	34.250.000.000	5,00	34.250.000.000	5,00
Công ty TNHH Kim Hà Việt	3.675.000.000	0,54	3.425.000.000	0,50
94 cổ đông cá nhân	10.168.000.000	1,48	10.418.000.000	1,52
	685.000.000.000	100,00	685.000.000.000	100,00

5.14.3 Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.500.000	68.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.500.000	68.500.000
• Cổ phiếu thường	68.500.000	68.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu thường	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.500.000	68.500.000
• Cổ phiếu thường	68.500.000	68.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.14.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 74/NQ-MĐII-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2017, chi tiết như sau:

	VND
• Cổ tức cho các cổ đông	17.125.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	3.345.086.801
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.345.086.801
	23.815.173.602

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.15.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
Dollar Mỹ (USD)	3.336,96	3.336,96

5.15.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.746.271.156	30.746.271.156

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	12.147.341.590	12.897.815.509
Doanh thu bán hàng hóa	305.856.783.253	283.814.716.641
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.488.682	128.860.191
Doanh thu thuần	318.032.613.525	296.841.392.341

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	10.396.370.113	12.434.349.144
Giá vốn hàng hóa đã bán	301.584.257.712	279.438.435.815
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.488.682	128.860.191
	312.009.116.507	292.001.645.150

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.929.454.313	5.509.992.997
Lãi chậm thanh toán	1.413.650.687	2.986.801.890
Lãi ứng trước tiền hàng	1.250.591.105	643.905.554
Lãi hỗ trợ vốn	731.814.164	1.243.059.464
	9.325.510.269	10.383.759.905

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi chậm trả tiền hàng	250.289.080	40.638.889
Phí giao dịch chứng khoán	-	24.525.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.740	-
	250.355.820	65.163.889

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí vận chuyển	368.780.783	448.238.472
Chi phí khác	12.238.407	34.752.872
	381.019.190	482.991.344

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	2.937.590.502	5.094.886.673
Chi phí khác	3.551.284.418	2.795.359.062
	6.488.874.920	7.890.245.735

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tiền cọc mua cổ phần	-	1.898.955.000
Thu nhập khác	60.122.875	-
	60.122.875	1.898.955.000

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	157.531.563	-
Chi phí khác	18.623.173	-
	176.154.736	-

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.378.928.131	17.774.151.253
Chi phí nhân công	4.245.166.826	7.235.218.673
Chi phí khấu hao tài sản	2.269.010.120	2.272.930.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.768.467	1.173.866.235
Chi phí khác	3.996.534.299	3.351.404.293
	19.509.407.843	31.807.571.065

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	228.180.000	228.180.000
Lương và thưởng cho Ban Giám đốc	1.611.007.998	1.980.425.214
	1.839.187.998	2.208.605.214

Công ty không phát sinh số giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Bán hàng	13.000.491.913	6.680.886.654
	Mua hàng	157.662.314.286	156.261.897.907
	Lãi ứng trước tiền hàng	1.284.540.742	-
Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương	Cho vay	2.052.825.000	3.675.572.000
	Lãi ứng trước tiền hàng	156.525.743	-
	Lãi hỗ trợ vốn	498.434.006	103.059.464
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Lãi hỗ trợ vốn	404.444.444	1.140.000.000
	Bán hàng	-	1.476.190
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Mua hàng	59.021.362.384	61.336.170.297
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	643.905.554
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Chia cổ tức	15.922.675.000	12.738.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Bán hàng	5.714.206.778	1.386.839.523
	Ứng trước tiền hàng	43.537.220.000	78.846.700.000
	Lãi ứng trước tiền hàng	1.260.987.708	1.060.581.664
Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bình Dương	Cho vay	13.182.357.000	11.129.532.000
	Bán hàng	7.580.500.000	14.480.500.000
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Cổ tức phải thu	6.590.000.000	6.590.000.000
	Cho vay	20.000.000.000	30.000.000.000
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Cổ tức phải trả	15.922.675.000	-

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.


NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu


ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng


BUI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.
Số chứng thực.....0888.....Quyển số.....1.SCT/BS
Ngày.....22.....tháng.....11.....năm.....2017.....
CHỦ TỊCH UBND P.12 - Q.4




Nguyễn Văn Tân